

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2017/DS-ST.

Ngày: 07 – 7 – 2017.

*V/v “Tranh chấp đòi tiền nợ kéo đường
dây điện hạ thế”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Minh Tân.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Mua.**

2. Ông **Nguyễn Hoàng Tiến.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Lan** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Bà **Nguyễn Thanh Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2009/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2009 về tranh chấp “*Đòi tiền nợ kéo đường dây điện hạ thế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2017/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2017/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T1** (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Đặng Văn T2** (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Mai Văn Đ** (vắng mặt).

3.2. Bà **Nguyễn Thị U** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út: Ông **Nguyễn Văn T1** là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 5 năm 2015 – có mặt).

3.3. Bà **Bùi Thị Ngọc H** (vắng mặt).

3.4. Anh **Đặng Văn M1** (vắng mặt).

Cùng trú tại: Ấp C, xã M2, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Ủy ban nhân dân xã **M2** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã M2, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện Q (vắng mặt).

3.7. Công ty Điện lực V – Chi nhánh huyện Q (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường Ê, khóm G, thị trấn I, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 11 năm 2008, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19 tháng 12 năm 2015 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

- Nguyên vào năm 1998 Ủy ban nhân dân huyện Q có chủ trương chung, kéo điện thấp sáng cho nhân dân trên địa bàn các xã chưa có điện. Nhà nước hỗ trợ kéo đường dây điện trung thế. Đường dây điện hạ thế và nhánh rẽ do các hộ dân tự đóng góp 30% tiền mặt, còn lại 70% vay vốn Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện Đ (gọi tắt là Ngân hàng N1) để thanh toán cho Công ty Điện lực V – Chi nhánh huyện Đ (gọi tắt là Điện lực V).

- Thực hiện chủ trương, từ cuối năm 1998 đến đầu năm 1999, tổ điện số 01 ấp C, xã M2 được thành lập, do ông Nguyễn Văn T1 làm tổ trưởng, gồm 59 hộ dân tham gia kéo 03 tuyến hạ thế, số tiền đóng góp được phân bổ dựa trên chiều dài của từng tuyến, cụ thể như sau:

+ Tuyến bên sông gồm 29 hộ, số tiền hạ thế toàn tuyến 67.686.000 đồng, mỗi hộ tham gia đóng góp số tiền 2.334.000 đồng;

+ Tuyến lộ từ bình điện trung thế đến hộ ông Nguyễn Văn K gồm 15 hộ, số tiền hạ thế toàn tuyến 27.967.500 đồng, mỗi hộ tham gia đóng góp số tiền 1.864.500 đồng;

+ Tuyến lộ từ bình điện trung thế đến hộ ông Đặng Văn N2 gồm 15 hộ, số tiền hạ thế toàn tuyến 26.467.500 đồng, mỗi hộ tham gia đóng góp số tiền 1.764.500 đồng.

Riêng tiền rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt từ bình điện hạ thế vào nhà được Điện lực V chiết tính cụ thể cho từng hộ để trực tiếp thanh toán hoặc góp tiền cho tổ điện thanh toán với Điện lực V.

- Trên cơ sở được sự thống nhất của các hộ dân tại cuộc họp, Ủy ban nhân dân xã M2 chỉ đạo ông T1 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đại diện tổ điện đứng ra thế chấp vay Ngân hàng N1 số tiền 97.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01 mã số 931140201 ngày 05/02/1999 (gọi tắt là hợp đồng tín dụng số 01); mục đích vay kéo điện thấp sáng; thời hạn vay 25 tháng; lãi suất trong hạn 1,25%/tháng, lãi suất quá hạn 1,875%/tháng; phương thức trả lãi theo quý, trả vốn thành từng đợt, thời điểm thanh toán cuối cùng vào ngày 10/3/2001. Ngày 06/02/1999 tổ điện được Ngân hàng N1 giải ngân số tiền 97.000.000 đồng để tất toán hợp đồng xây lắp điện hạ thế kèm theo bảng thanh quyết toán ngày 16/12/1998 cho Điện lực V.

- Hộ ông Đặng Văn T2 do ông T2 đại diện tham gia kéo điện hạ thế tuyến lộ từ bình điện trung thế đến nhà hộ ông Đặng Văn N2 cùng với 14 hộ khác. Do đó, hộ ông T2 phải đóng góp kéo điện hạ thế số tiền 1.764.500 đồng, ông T2 góp được số tiền 500.000 đồng. Đối với đường điện rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt hộ ông T2 theo chiết tính của Điện lực V số tiền 1.733.000 đồng, ông

T2 góp được số tiền 433.000 đồng. Vì vậy, hộ ông T2 được phân bổ vay kéo điện hạ thế, rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt theo hợp đồng tín dụng số 01 số tiền 2.564.500 đồng vào ngày 06/02/1999 để thanh toán cho Điện lực V tổng cộng số tiền 3.497.500 đồng.

- Thực hiện khoản vay số tiền 2.564.500 đồng:

- + Từ ngày 06/02/1999 đến ngày 30/9/2000 ông T2 góp trả vốn được số tiền 60.000 đồng và trả lãi đầy đủ.

- + Đến ngày 15/7/2002 ông T2 trực tiếp đến Ngân hàng N1 trả vốn được số tiền 1.000.000 đồng và 177.916 đồng tiền lãi.

Do có khiếu nại của 14 hộ dân về việc thu chi của tổ điện, nên ông T2 không tiếp tục góp trả vốn số tiền 1.504.500 đồng và lãi vốn vay phát sinh trong hợp đồng tín dụng số 01.

- Vì món tiền vay hợp đồng tín dụng số 01 đã quá hạn và còn 15 hộ, trong đó có hộ ông T2 chưa thanh toán nợ vay. Ủy ban nhân dân xã M2 chỉ đạo bằng lời nói cho ông T1 cộng tiền vốn và lãi của 15 hộ để ông T1 tiếp tục đứng ra vay Ngân hàng N1 số tiền 32.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 63b/HĐTD mã số 211106100002 ngày 15/12/2003 (gọi tắt hợp đồng tín dụng số 63b) để tất toán hợp đồng tín dụng số 01 vào ngày 18/12/2003. Đến hạn thanh toán nợ vay hợp đồng tín dụng số 63b nhưng 15 hộ dân tiếp tục không góp trả vốn và lãi. Vì vậy, ông Mai Văn Đ nguyên trưởng ban nhân dân ấp C chỉ đạo bằng lời nói cho ông T1 tiếp tục cộng tiền vốn và lãi của hợp đồng tín dụng số 63b để ông T1 đứng ra vay Ngân hàng N1 số tiền 37.500.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD mã số 212106.070002 ngày 19/3/2007 (gọi tắt hợp đồng tín dụng số 03) để tất toán hợp đồng tín dụng số 63b vào ngày 20/3/2007. Trong thời gian này, tổ điện bị thanh tra nên ngày 27/03/2007 ông T1 xuất tiền tất toán toàn bộ hợp đồng tín dụng số 03.

Ông Nguyễn Văn T1 khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn T2 cùng các thành viên trong hộ gồm bà Bùi Thị Ngọc H, anh Đặng Văn M1 cùng có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 1.504.500 đồng nợ vốn vay và tiền nợ lãi vốn vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 01 mà ông đã thanh toán trả thay cho hộ ông T2 vào ngày 18/12/2003. Ngoài ra, ông T1 còn yêu cầu ông T2, bà H và anh M1 có trách nhiệm trả lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính trên số tiền vốn và lãi đã trả thay từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm để bù đắp thiệt hại cho ông.

Tại bản tự khai đề ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Đặng Văn T2 trình bày:

- Vào năm 1998 hộ gia đình ông T2 do ông T2 đại diện tham gia kéo điện hạ thế, rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt tổng cộng số tiền 3.497.500 đồng. Ông T2 đã thanh toán xong số tiền 3.566.716 đồng, cụ thể như sau:

- + Lần 1: Vào cuối năm 1998 ông T1 thu tiền kéo điện hạ thế số tiền 500.000 đồng.

- + Lần 2: Ông T1 thu thêm tiền kéo điện hạ thế số tiền 444.400 đồng.
- + Lần 3: Ông T1 thu tiền kéo điện rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt số tiền 844.400 đồng.
- + Lần 4: Vào quý I năm 1999 ông T1 thu vốn số tiền 600.000 đồng.
- + Lần 5: Vào ngày 15/7/2002 ông T2 trực tiếp đến Ngân hàng N1 thanh toán số tiền 1.000.000 đồng vốn vay và 177.916 đồng tiền lãi.
- Theo yêu cầu khởi kiện ông Tùng không đồng ý trả số tiền 1.504.000 đồng vốn vay và tiền lãi, ông chỉ đồng ý hỗ trợ ông Thơi số tiền 500.000 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 28 tháng 9 năm 2009 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã M2 trình bày:

- Căn cứ vào chủ trương của Ủy ban nhân dân huyện Q và nhu cầu kéo điện thấp sáng của nhân dân ấp C. Theo đề nghị của Ban nhân dân ấp C được Ủy ban nhân dân huyện Q chấp thuận. Tổ điện số 01 ấp C được thành lập và hoạt động trên cơ sở nhân dân tín nhiệm bầu ra.

- Thực hiện chủ trương:

+ Ủy ban nhân dân xã M2 có trách nhiệm hỗ trợ hồ sơ pháp nhân ký kết hợp đồng thi công lắp đặt đường dây điện hạ thế theo yêu cầu của Điện lực V. Ủy ban nhân dân xã M2 không trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động của tổ điện.

+ Nguồn vốn kéo đường dây điện hạ thế, nhánh rẽ và mắc điện kế sinh hoạt do nhân dân tự đóng góp. Do chi phí thực hiện lớn nên các hộ dân đóng góp trước 30% bằng tiền, còn lại 70 % vay từ Ngân hàng N1. Để vay vốn, Ủy ban nhân dân xã M2 chỉ đạo ông T1 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cá nhân ông thế chấp vay vốn phục vụ mục đích kéo điện thấp sáng.

- Trong quá trình hoạt động:

+ Vào năm 2000 tổ điện hợp công khai các khoản thu chi và bị các hộ dân khiếu nại đối với các khoản chi vượt mức dùng vào việc ăn uống, giao dịch quan hệ với cơ quan thi công và yêu cầu trả lại. Khiếu nại đã được Thanh tra nhà nước huyện Q phối hợp cùng với Ủy ban nhân dân xã M2 và Ban nhân dân ấp C tiến hành thanh tra giải quyết, kết luận thu hồi các khoản vượt chi được các hộ dân thống nhất.

+ Ngoài khoản tiền vay phục vụ cho việc kéo điện thấp sáng thì Ủy ban nhân dân xã M2 không chỉ đạo cho ông T1 cộng tiền gốc và lãi để đáo hạn khoản vay kéo điện thấp sáng sang mô hình VAC.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị U có ông Nguyễn Văn T1 đại diện thống nhất yêu cầu khởi kiện.

- Bà Bùi Thị Ngọc H và anh Đặng Văn M1 đều vắng mặt và không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện.

- Ủy ban nhân dân xã M2, Công ty Điện lực V – Chi nhánh huyện Q,

Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện Q và ông Mai Văn Đ cùng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại phiên toà sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

+ Ông T1 vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đòi ông T2, bà H và anh M1 cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông và bà U số tiền vốn 1.504.500 đồng đã trả thay.

+ Riêng số tiền lãi từ ngày 06/02/1999 đến ngày 18/12/2003 tất toán hợp đồng tín dụng số 01. Do ông T2 đã trả được số tiền vốn 60.000 đồng vào ngày 10/7/1999 và 1.000.000 đồng vào ngày 15/12/2002. Nên ông T1 đồng ý tính lại số tiền lãi, cụ thể như sau:

Tiền lãi trong hạn phát sinh trên số tiền gốc 2.564.500 đồng tính từ ngày 06/02/1999 đến ngày 10/7/1999 là 165.624 đồng;

Tiền lãi trong hạn phát sinh trên số tiền gốc 2.504.500 đồng tính từ ngày 11/7/1999 đến ngày 30/9/2000 là 466.463 đồng;

Tiền lãi trong hạn phát sinh trên số tiền gốc 2.504.500 đồng tính từ ngày 01/10/2000 đến ngày 10/3/2001 là 168.010 đồng;

Tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền gốc 2.504.500 đồng tính từ ngày 11/3/2001 đến ngày 15/7/2002 là 770.134 đồng;

Tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền gốc 1.504.500 đồng tính từ ngày 16/7/2002 đến ngày 18/12/2003 là 489.903 đồng.

Ông T1 đồng ý khấu trừ vào trong số tiền lãi 810.003 đồng mà ông T2 đã trả từ ngày 06/02/1999 đến ngày 30/9/2000 và trả ngày 15/7/2002. Do đó, ông T1 yêu cầu ông T2, bà H và anh M1 cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông và bà U số tiền lãi 1.250.131 đồng đã trả thay.

+ Ông T1 đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc trả lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng được tính trên số tiền 2.754.631 đồng kể từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Ông Đặng Văn T2 trình bày:

+ Hộ gia đình ông T2 không đồng ý trả cho ông T1 và bà U số tiền 2.754.631 đồng vì ông đã thanh toán xong số tiền vốn và lãi vốn vay.

+ Ông T2 đồng ý hỗ trợ ông T1 số tiền 500.000 đồng.

- Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình trình bày:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, đưa người tham gia tố tụng trong vụ án đầy đủ, thực hiện thu thập tài liệu, chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 26, Điều 93, Điều 94, Điều 95 và Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên việc đưa vụ án ra xét xử còn chậm so với thời gian quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 239, Điều 243, Điều 244, Điều 247, Điều 248, Điều 249 và Điều 254 của Bộ luật tố tụng dân về việc xét

xử sơ thẩm vụ án, thủ tục khai mạc phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa, công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án tại phiên tòa. Thư ký phiên tòa đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy ông Đặng Văn T2 thừa nhận vào năm 1998 hộ ông T2 tham gia kéo điện hạ thế, rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt với tổng số tiền là 3.497.500 đồng. Thực hiện nghĩa vụ, trong năm 1998 ông T2 đã nộp số tiền 933.000 đồng, đến ngày 10/7/1999 nộp trả vốn số tiền 60.000 đồng và thực hiện trả lãi vay đầy đủ từ ngày 06/02/1999 đến ngày 30/9/2000, đến ngày 15/7/2002 nộp trả tiếp số tiền vốn 1.000.000 đồng và 177.916 đồng tiền lãi được ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận. Xét ngoài lời trình bày của ông T2 cho rằng trong khoảng thời gian từ năm 1999 đến trước ngày 15/7/2002 ông T2 trực tiếp nộp tiền cho ông T1 03 lần, tổng cộng số tiền 1.455.000 đồng không được ông T1 thừa nhận thì ông T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày. Như vậy, có căn cứ để xác định trong khoảng thời gian từ ngày 06/02/1999 đến ngày 10/7/1999 hộ ông T2 vay số tiền là 2.564.500 đồng, từ ngày 11/7/1999 đến ngày 15/7/2002 còn vay số tiền 2.504.500 đồng và từ ngày 16/7/2002 đến ngày 17/12/2003 còn vay số tiền 1.504.500 đồng. Đến ngày 18/12/2003 ông T1 tất toán toàn bộ khoản nợ vay kéo điện thấp sáng của hợp đồng tín dụng số 01. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T1 đòi ông T2 và các thành viên trong hộ gồm bà H, anh M1 cùng có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vốn 1.504.500 đồng và số tiền lãi đã trả thay cho hộ ông T2 theo hợp đồng tín dụng số 01 là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 256, khoản 2 Điều 107, Điều 290 và Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005, pháp luật được áp dụng tại thời điểm tranh chấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, số tiền lãi phát sinh từ ngày 06/02/1999 đến ngày 18/12/2003 cần phải được tính lại cho phù hợp với số tiền gốc thực tế và mức lãi suất được ấn định tại hợp đồng tín dụng số 01 để khấu trừ vào trong số tiền lãi 810.003 đồng ông T2 đã trả.

Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

- Ông Đặng Văn T2 thừa nhận vào năm 1998 hộ ông T2 tham gia kéo điện hạ thế tuyên lộ từ bình điện trung thế đến hộ ông Đặng Văn N2, được phân bổ đóng góp chi phí số tiền 1.764.500 đồng và chi phí rẽ nhánh, mắc điện kế sinh hoạt số tiền 1.733.000 đồng. Tổng cộng số tiền 3.497.500 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận:

+ Vào năm 1998 ông T2 đóng góp chi phí kéo điện hạ thế số tiền 500.000 đồng và chi phí rẽ nhánh, mắc điện kế sinh hoạt số tiền 433.000 đồng.

+ Từ ngày 06/02/1999 đến ngày 10/7/1999 ông T2 góp trả vốn được số tiền 60.000 đồng và 165.624 đồng tiền lãi.

+ Từ ngày 11/7/1999 đến ngày 30/9/2000 ông T2 góp trả lãi được số tiền 466.463 đồng.

+ Đến ngày 15/7/2002 ông T2 trả vốn được số tiền 1.000.000 đồng và 177.916 đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 và lời trình bày của ông Đặng Văn T2 đã đủ cơ sở kết luận quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản là tiền nợ kéo điện hạ thế, thuộc loại vụ việc tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:* Xét tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị U vắng mặt có ông Nguyễn Văn T1 đại diện tham gia phiên tòa; ông Mai Văn Đ, Ủy ban nhân dân xã M2, Công ty Điện lực V, Ngân hàng N1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Bùi Thị Ngọc H, anh Đặng Văn M1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện:*

[4]. Xét tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc trả lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính trên số tiền 2.754.631 đồng kể từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện. Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này.

[5]. *Đối với yêu cầu trả lại số tiền 1.504.500 đồng nợ vốn vay:* Xét lời trình bày của ông T1 và lời thừa nhận của ông T2 về việc vào năm 1998 hộ ông T2 tham gia kéo điện hạ thế, rẽ nhánh và mắc điện kế sinh hoạt tổng số tiền 3.497.500 đồng. Từ cuối năm 1998 đến ngày 15/7/2002 ông T2 đã thanh toán được nợ vốn vay số tiền 1.993.000 đồng. Ông T2 cho rằng cũng trong khoảng thời gian nêu trên ông T2 còn thanh toán đưa thêm cho ông T1 nhận 03 lần, tổng số tiền 1.455.000 đồng. Ông T1 không thừa nhận đã nhận số tiền này. Xét ngoài lời trình bày thì ông T2 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Nên Tòa án chưa có căn cứ để xem xét lời trình bày của ông T2. Đến ngày 18/12/2003 ông T1 tất toán toàn bộ khoản nợ vay của hợp đồng tín dụng số 01. Như vậy, có cơ sở kết luận từ ngày 16/7/2002 đến khi tất toán hợp đồng tín dụng số 01 hộ ông T2 còn nợ vốn vay số tiền 1.504.500 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T1 đòi hộ ông T2, bà H, anh M1 cùng liên đới trả lại

số tiền 1.504.500 đồng nợ vốn vay theo hợp đồng tín dụng số 01 mà ông T1 đã tắt toán là có cơ sở.

[6]. *Đối với yêu cầu trả lại số tiền 1.250.131 đồng nợ lãi vốn vay*: Căn cứ vào các điều khoản thỏa thuận về số tiền vay, thời hạn vay, thời điểm thanh toán vốn vay và lãi suất vốn vay được quy định tại hợp đồng tín dụng số 01. Lời trình bày của ông T1, ông T2 và ý kiến của vị Kiểm sát viên. Đã đủ cơ sở xác định tiền lãi phát sinh trên khoản tiền vốn vay của hộ ông Đặng Văn T2 kể từ ngày 06/02/1999 đến ngày 18/12/2003 tổng cộng số tiền 2.060.134 đồng. Được tính như sau: *Tiền lãi trong hạn tính theo mức lãi suất 1,25%/tháng*: (1) từ ngày 06/02/1999 đến ngày 10/7/1999 là 5,16 tháng trên 2.564.500 đồng bằng số tiền 165.624 đồng; (2) từ ngày 11/7/1999 đến ngày 30/9/2000 là 14,9 tháng tính trên 2.504.500 đồng bằng số tiền 466.463 đồng; (3) từ ngày 01/10/2000 đến ngày 10/3/2001 là 5,36 tháng trên 2.504.500 đồng bằng số tiền 168.010 đồng. *Tiền lãi quá hạn tính theo mức lãi suất 1,875%/tháng*: (5) từ ngày 11/3/2001 đến ngày 15/7/2002 là 16,4 tháng trên 2.504.500 đồng bằng số tiền 770.134 đồng; (6) từ ngày 16/7/2002 đến ngày 18/12/2003 là 17,36 tháng trên 1.504.500 đồng bằng số tiền 489.903 đồng. Xét ngoài lời thừa nhận của ông T1 về việc ông T2 thanh toán đủ tiền lãi từ ngày 06/02/1999 đến ngày 30/9/2000 và ngày 15/7/2002, tổng số tiền 810.003 đồng thì ông T2 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc hộ gia đình ông T2 thanh toán thêm được bất kỳ khoản tiền lãi nào khác. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T1 đòi hộ ông T2, bà H, anh M1 cùng liên đới trả lại số tiền 1.250.131 đồng nợ lãi vốn vay theo hợp đồng tín dụng số 01 mà ông T1 đã tắt toán là có cơ sở.

[7]. Xét hợp đồng tín dụng số 01 chấm dứt vào ngày 18/12/2003. Hộ gia đình ông T2, bà H, anh M1 vi phạm nghĩa thanh toán nợ vay và đã được ông T1 thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán. Đến ngày 14 tháng 11 năm 2008 ông T1 kiện đòi lại tài sản. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015: *“Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”*.

[8]. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 256, khoản 2 Điều 107, Điều 290 và Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về quyền đòi lại tài sản, giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình thực hiện nghĩa vụ trả tiền và thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới; ý kiến của Kiểm sát viên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1; không chấp nhận lời trình bày của ông T2 cho rằng đã thanh toán xong các khoản nợ vay.

[9]. Kể từ ngày người được thi hành án ông T1 và bà U có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án ông T2, bà H

và anh M1 còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[11]. Xét các yêu cầu khởi kiện của ông T1 được chấp nhận. Nên ông T2, bà H và anh M1 phải chịu án phí loại có giá ngạch trên giá trị tài sản tranh chấp dưới 4.000.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 kèm theo danh mục mức án phí Tòa án.

[12]. Hoàn trả ông T1 nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 256, khoản 2 Điều 107, Điều 290 và Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1:

1.1. Buộc ông Đặng Văn T2, bà Bùi Thị Ngọc H và anh Đặng Văn M1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị U số tiền 2.754.631 (Hai triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi một) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị U có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 2.754.631 (Hai triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi một) đồng thì người phải thi hành án ông Đặng Văn T2, bà Bùi Thị Ngọc H và anh Đặng Văn M1 còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi tính trên số tiền 2.754.631 (Hai triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi một) đồng theo mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày 19/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn T1 đã rút.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Đặng Văn T2, bà Bùi Thị Ngọc H và anh Đặng Văn M1 phải nộp án phí số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

2.2. Hoàn trả ông Nguyễn Văn T1 nhận lại số tiền 50.000 (Năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N^o 001887 ngày 08 tháng 4 năm 2009 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U; bị đơn ông Đặng Văn T2. Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U, ông Mai Văn Đ, bà Bùi Thị Ngọc H, anh Đặng Văn M1, Ủy ban nhân dân xã M2, Công ty Điện lực V – Chi nhánh huyện Q, Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Q. Báo cho ông T1 và ông T2 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà U, ông Đ, bà H, anh M1, Ủy ban nhân dân xã M2, Công ty Điện lực V – Chi nhánh huyện Q, Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện Q vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD + NLQ + ĐDNLQ: 10;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

CAO MINH TÂN